

Số: 0124/2025/CV-ADG
V/v giải trình kết quả kinh doanh tại
BCTC riêng và hợp nhất Quý 4/2024

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là "Công ty") xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính ("BCTC") riêng và hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty xin giải trình nguyên nhân dẫn đến việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Báo cáo	Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Tỷ lệ thay đổi
BCTC riêng	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.117.093.266	115.533.154.302	5,7%
	Giá vốn hàng bán	99.789.191.103	89.530.697.522	11,5%
	Doanh thu hoạt động tài chính	1.624.331.013	2.702.914.440	-39,9%
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.874.939.700	18.142.621.838	-29,0%
BCTC hợp nhất	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.369.981.624	143.909.949.983	6,6%
	Giá vốn hàng bán	122.138.066.812	103.335.591.692	18,2%
	Doanh thu hoạt động tài chính	2.256.219.998	3.088.702.214	-27,0%
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.754.133.311	24.065.042.405	-34,5%

Trong Quý 4/2024, mặc dù doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ có sự tăng trưởng nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái (tăng 5,7% trong BCTC riêng và 6,6% trong BCTC hợp nhất), nhưng các yếu tố sau đã ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh:

1. Chi phí giá vốn hàng bán: Mặc dù doanh thu có sự tăng trưởng, nhưng để duy trì tính cạnh tranh trong ngành, Công ty đã phải tối ưu giá dịch vụ, khiến chi phí giá vốn hàng bán tăng mạnh hơn mức tăng trưởng doanh thu (tăng 11,5% trong BCTC riêng và 18,2% trong BCTC hợp nhất). Điều này làm giảm biên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

2. Giảm doanh thu tài chính: Doanh thu tài chính của Công ty tiếp tục giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước, giảm lần lượt 39,9% trong BCTC riêng và 27,0% trong BCTC hợp nhất. Đây là yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến tổng lợi nhuận.

3. Chi phí tài chính và chi phí quản lý: Các khoản chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với Quý 4/2023, góp phần làm giảm lợi nhuận.

Do đó, lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, giảm 29,0% trong BCTC riêng và 34,5% trong BCTC hợp nhất.



Trên đây là nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 so với Quý 4/2023 của Công ty cổ phần Clever Group. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu CT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Khánh Trinh





CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên
Ông Trần Đông Âu	Thành viên
Ông Lee SangSeok	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Quốc Phương	Thành viên độc lập
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tinh	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đôn Nữ Đức Hiền

Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

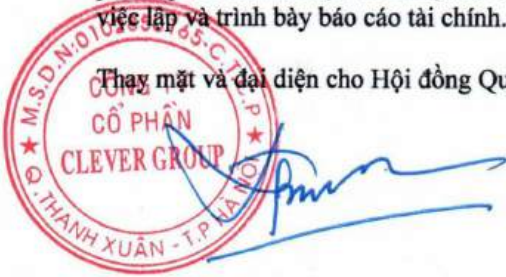
CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	Đơn vị: VND	
			31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		237.823.627.820	264.500.307.724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	48.687.793.282	32.498.173.579
1. Tiền	111		48.687.793.282	32.498.173.579
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	119.012.911.465	158.790.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.999.382.335	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		(246.232.335)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		116.259.761.465	158.790.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.793.812.110	70.087.089.711
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	54.154.792.282	59.225.394.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	578.738.803	1.164.535.804
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	3.210.000.000	2.451.793.496
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.128.864.740	7.602.995.777
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(278.583.715)	(357.629.671)
IV. Hàng tồn kho	140	12	7.194.852.375	2.009.453.522
1. Hàng tồn kho	141		7.194.852.375	2.009.453.522
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.134.258.588	1.115.590.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	93.615.283	518.254.896
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		233.333.860	60.421.395
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	807.309.445	536.914.621
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		258.278.076.815	185.393.833.826
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		343.340.150	5.299.769.291
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	343.340.150	5.299.769.291
II. Tài sản cố định	220		23.334.780.009	8.389.283.110
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.839.234.413	4.832.173.610
- Nguyên giá	222		16.803.349.001	14.339.493.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.964.114.588)	(9.507.319.391)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	17.495.545.596	3.557.109.500
- Nguyên giá	228		19.286.511.265	4.780.511.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.790.965.669)	(1.223.401.765)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	159.682.320.952	43.883.603.675
- Nguyên giá	231		159.776.292.030	43.883.603.675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(93.971.078)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	-	40.216.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	40.216.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	73.954.818.094	127.563.137.090
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.282.702.656	11.684.761.645
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		59.672.115.438	115.878.375.445
VI. Tài sản dài hạn khác	260		962.817.610	217.824.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	962.817.610	217.824.661
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		496.101.704.635	449.894.141.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.945.025.139	103.725.123.616
I. Nợ ngắn hạn	310		105.624.482.085	100.784.993.780
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	29.858.744.480	25.057.268.854
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	9.321.428.021	7.829.333.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	11.731.578.890	13.187.456.591
4. Phải trả người lao động	314		2.432.644.710	2.617.041.631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.271.423.353	4.862.068.389
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	934.939.341	923.578.375
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	47.073.723.290	46.308.246.378
II. Nợ dài hạn	330		3.320.543.054	2.940.129.836
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.320.543.054	2.940.129.836
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		387.156.679.496	346.169.017.935
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	387.156.679.496	346.169.017.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.940.000	34.940.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.350.593.536)	(423.062.122)
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122.355.860.742	105.015.639.912
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		104.596.848.701	84.936.384.268
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.759.012.041	20.079.255.644
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		52.311.262.290	27.736.290.145
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		496.101.704.635	449.894.141.551

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Đôn Nữ Đức Hiền
Giám đốc

Hà Nội ngày 24 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đơn vị: VND			
			Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	153.369.981.624	143.909.949.983	464.200.181.225	411.871.183.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		219.545	-	219.545	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		153.369.762.079	143.909.949.983	464.199.961.680	411.871.183.400
4. Giá vốn hàng bán	11	25	122.138.066.812	103.335.591.692	391.334.032.417	333.785.749.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.231.695.267	40.574.358.291	72.865.929.263	78.085.434.139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.256.219.998	3.088.702.214	13.571.724.816	15.644.059.633
7. Chi phí tài chính	22	27	1.143.184.714	454.931.969	2.504.967.829	4.193.778.271
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		523.109.764	452.776.972	1.626.111.798	3.795.023.476
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(140.917.144)	147.095.783	47.332.221	31.505.884
9. Chi phí bán hàng	25	28	6.281.065.946	7.390.640.367	28.036.593.515	27.187.986.035
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	7.305.847.645	6.453.319.384	27.591.284.246	31.049.471.776
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.616.899.816	29.511.264.568	28.352.140.710	31.329.763.574
12. Thu nhập khác	31	29	642.391.224	-65.830.377	899.710.607	241.416.382
13. Chi phí khác	32	29	167.248.100	456.963.109	2.067.471.790	1.350.633.983
14. Lợi nhuận khác	40		475.143.124	(522.793.486)	(1.167.761.183)	(1.109.217.601)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.092.042.940	28.988.471.082	27.184.379.527	30.220.545.973
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.374.281.089	4.804.614.439	5.689.662.155	7.855.123.006
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(36.371.460)	118.814.238	380.413.217	122.977.645
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.754.133.311	24.065.042.405	21.114.304.155	22.242.445.322
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		14.855.235.853	22.595.241.505	17.712.410.441	20.079.255.644
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		898.897.458	1.469.800.900	3.401.893.714	2.163.189.678
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	695	1.057	828	939
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng




Đôn Nữ Đức Hiền
Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính (từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Đơn vị: VND Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.184.379.527	30.220.545.972
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.155.591.002	1.905.071.748
- Các khoản dự phòng	03	167.186.379	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(33.333.610)	(63.763.779)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.751.685.751)	(15.405.306.317)
- Chi phí lãi vay	06	1.626.111.798	3.795.023.476
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	16.348.249.345	20.451.571.100
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.917.465.321	45.113.254.183
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.185.398.853)	(607.519.924)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.952.248.335	(8.351.173.719)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(581.917.329)	258.022.783
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14	(2.999.382.335)	-
- Tiền lãi vay đã trả	15	(1.591.159.374)	(3.765.845.415)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(6.335.198.536)	(10.350.841.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.524.906.574	42.747.467.440
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(127.559.326.750)	(28.254.068.774)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	10.050.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(231.635.000.000)	(262.558.571.492)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	334.171.498.542	174.988.617.550
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.164.794.714	14.918.763.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.808.033.493)	(100.905.259.627)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	7.344.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	266.243.456.161	256.715.135.883
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(265.477.979.249)	(199.925.209.894)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(676.921.569)	892.359.287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.432.555.343	55.897.566.702
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	16.149.428.424	(2.260.225.486)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.498.173.579	34.814.577.683
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	40.191.279	(56.178.618)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	48.687.793.282	32.498.173.579


Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng


Đôn Nữ Đức Hiền
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103036173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102850165 thay đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 03 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty con		(%)	(%)	
1	Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2	Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3	Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4	Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
5	Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech (i)	Việt Nam	60	60	Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hoá doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI
7	Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX (i)	Việt Nam	75	75	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, công thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đầu
8	Công ty Cổ phần Cmetric	Việt Nam	88,33	88,33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
9	Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới	Việt Nam	97,5	97,5	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
10	Công ty cổ phần Aglobal	Việt Nam	85	85	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử B2B xuyên quốc gia
11	CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Dịch vụ quảng cáo
12	Công ty cổ phần Địa ốc thông minh	Việt Nam	80,84	80,84	Kinh doanh bất động sản
	Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2	Công ty TNHH ADOP Việt Nam (i)	Việt Nam	40	40	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3	Công ty TNHH Vkids Việt Nam	Việt Nam	39	39	Xuất bản phần mềm
4	Công ty cổ phần Công nghệ Lazi	Việt Nam	49	49	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

(i) Công ty cổ phần công nghệ quảng cáo ADTECH, Công ty cổ phần Trực tuyến Clever X và Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở chuyển đổi báo tài chính của công ty con

Công ty PT CleverAds – Công ty con của Công ty sử dụng Rupiah (IDR) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty PT CleverAds cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập bằng Rupiah (IDR) sang Đồng Việt Nam (VND) và Công ty Cleverads Philippines Corporation – Công ty con của Công ty sử dụng Peso (PHP) làm đơn vị tiền tệ kế toán, Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Cleverads Philippines Corporation cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập bằng Peso (PHP) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 02 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	4
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản đầu tư

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 03 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh quảng cáo và hoạt động trong bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam (Do doanh thu của công ty con ở nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ) nên báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	7.617.547.331	8.893.043.906
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.070.245.951	23.605.134.873
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	48.687.793.282	32.498.178.779

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cổ phiếu						
<i>Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va</i>	2.999.382.335	2.753.150.000	(246.232.335)			-
Tổng	2.999.382.335	2.753.150.000	(246.232.335)			-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	116.259.761.465	116.259.761.465	158.790.000.000	158.790.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	80.640.000.000	80.640.000.000	152.490.000.000	152.490.000.000
- Trái phiếu (i)	35.619.761.465	35.619.761.465	6.300.000.000	6.300.000.000
<i>Công ty cổ phần Hưng Thịnh Land</i>	6.280.900.000	6.280.900.000	6.300.000.000	6.300.000.000
<i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i>	29.338.861.465	29.338.861.465		-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Dài hạn	59.672.115.438	59.672.115.438	115.878.375.445	115.878.375.445
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu (i)	59.672.115.438	59.672.115.438	115.878.375.445	115.878.375.445
<i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i>	4.784.108.000	4.784.108.000	60.337.669.811	60.337.669.811
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An</i>	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư năng lượng Nam Phương</i>	4.487.301.000	4.487.301.000	4.987.301.370	4.987.301.370
<i>Công ty CP thương mại công nghệ An Phát</i>	400.706.438	400.706.438	553.404.264	553.404.264
Tổng	175.931.876.903	142.221.615.438	274.668.375.445	274.668.375.445

(i): Các khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ còn lại dưới 12 tháng được phân loại vào ngắn hạn và các khoản có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được phân loại vào dài hạn với lãi suất đầu tư từ 8% - 12,024%/năm. Các khoản trái phiếu sẽ được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	DP	GTHL	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Mạng quảng cáo thông minh	1.472.209.691	-	-	-	1.473.885.018	-
Công ty TNHH ADOP Vietnam	2.095.618.085	-	-	-	2.095.618.085	-
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	3.205.011.579	-	-	-	3.262.930.468	-
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	4.509.863.301	-	-	-	4.435.690.605	-
Công ty cổ phần TECHCEN	-	-	-	-	416.637.469	-
Tổng	11.282.702.656	-	-	-	11.684.761.645	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty cổ phần TIKI	-	3.637.513.934
Tổng công ty hàng không Việt Nam	6.863.284.697	7.986.987.180
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM	409.320.000	232.000.000
Công ty cổ phần NOVAREAL	3.959.597.650	4.231.869.649
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.819.217.868	734.271.523
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ Y TẾ QUỐC TẾ	813.580.200	1.320.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VAM	929.681.830	1.061.291.218
TRƯỜNG CAO ĐẲNG DƯỢC HÀ NỘI	657.653.600	707.653.600
Công ty TNHH AEONMALL LONG BIÊN	1.206.921.816	932.201.838
Công ty TNHH Nha khoa Kim	-	1.879.818.221
Công ty TNHH PP THACO AUTO	-	708.300.000
CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN RĂNG HÀM MẶT QUỐC TẾ SÀI GÒN	-	864.000.000
CÔNG TY TNHH GIẢI TRÍ VIỄN ĐÔNG	-	1.323.021.166
CN CÔNG TY TNHH LG ELECTRONICS VIỆT NAM HẢI PHÒNG TẠI HÀ NỘI	3.077.361.240	-
CÔNG TY TNHH CAO SU INOUE VIỆT NAM (IRC Viet Nam)	2.166.717.600	395.560.800
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	2.479.965.045	-
CÔNG TY TNHH GOLDEN IMC GROUP HOLDINGS	2.296.382.279	-
Công ty TNHH Wine Việt Nam	43.397.932	1.030.938.400
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN	557.856.000	1.301.517.140
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HUAWAI VIỆT NAM	737.013.193	-
CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINFAST	516.240.000	-
Các khách hàng khác	25.620.601.332	30.878.449.636
Tổng	54.154.792.282	59.225.394.305

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Giải Trí số IM Việt Nam	-	121.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG 88 VIỆT NAM	-	600.000.000
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG MỘC XANH	-	197.299.872
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÒA NHÀ VNPT	-	72.000.000
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THIÊN HÀ	-	52.326.000
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP TRUYỀN THÔNG SỐ LIONISE MEDIA	39.247.200	-
Công ty cổ phần Hồng Lam	26.925.875	-
CÔNG TY TNHH MY SECOND HOME	200.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN C MAZOR	16.200.000	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐỒ THIẾT	240.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	56.365.728	121.909.932
Tổng	578.738.803	1.164.535.804

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	3.210.000.000	2.451.793.496
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ KT điện và xúc tiến thương mại (i)	-	1.500.000.000
Công ty CP ADELA BUILDING (ii)	210.000.000	-
Ông Thái Thanh Long	-	451.793.496
Ông Tạ Văn Tiến	2.000.000.000	-
Bà Nguyễn Bích Thủy (ii)	500.000.000	-
Dài hạn	-	-
Tổng	3.210.000.000	2.451.793.496

(i): Khoản cho vay được đảm bảo bằng các bất động sản, khoản vay có thời hạn trong 18 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay khoảng 10%/năm.

(ii): Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, khoản vay có thời hạn từ 15 ngày đến 12 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay từ 5% đến 8%/năm.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	4.128.864.740	7.602.995.777
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	1.279.950.154	3.005.459.195
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.677.784.151	3.482.369.232
- Lãi dự thu trái phiếu	-	-
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	510.346.301	220.453.698
- Phải thu tạm ứng	-	-
- Phải thu khác	660.784.134	894.713.652
+ <i>Phải thu thuế GTGT nhà thầu</i>	<i>658.172.634</i>	<i>891.058.200</i>
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>2.611.500</i>	<i>3.655.452</i>
Dài hạn	343.340.151	5.299.769.291
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	343.340.151	5.010.000.000
- Phải thu dài hạn khác	-	289.769.291
Tổng	4.472.204.891	12.902.765.068

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 31/12/2024 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại và các khoản đặt cọc thuê văn phòng, bảo đảm thực hiện hợp đồng; Chi tiết như sau:

- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, VN và thuê văn phòng của công ty con tại Indonesia với số tiền là 647.597.604 đồng.
- Các khoản bảo lãnh đảm bảo hợp đồng với số tiền là 632.352.550 đồng

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

10. NỢ XẤU

	31/12/2024 VND		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển nhà Việt Nam	41.454.545	-	41.454.545	-
Công ty TNHH GOGALA	37.433.932	-	49.745.079	-
Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt Thự	53.745.958	-	53.745.958	-
Công ty TNHH ILA Việt Nam	-	-	66.734.803	-
Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Thành Phát	145.949.280	-	145.949.280	-
Tổng	278.583.715	-	357.629.671	-

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 (VND)
Ngắn hạn	93.615.283	518.254.896
- Chi phí thuê văn phòng	71.382.500	40.454.333
- Phí sử dụng đường bộ	5.241.666	-
- Công cụ dụng cụ phân bổ	-	477.800.563
- Chi phí trả trước khác	16.991.117	-
Dài hạn	962.817.610	217.824.660
- Công cụ dụng cụ phân bổ	337.758.181	188.481.834
- Chi phí trả trước dài hạn khác	625.059.429	29.342.826
Cộng	1.056.432.893	736.079.556

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH, VÔ HÌNH, HÀNG TỒN KHO

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Tổng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	13.813.197.727	336.593.455	189.701.819	4.339.493.001
Mua trong kỳ	2.463.856.000	-	-	2.463.856.000
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	16.277.053.727	336.593.455	189.701.819	16.803.349.001
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	8.981.024.117	336.593.455	189.701.819	9.507.319.391
Khấu hao trong kỳ	1.456.795.197	-	-	1.456.795.197
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	10.437.819.314	336.593.455	189.701.819	10.437.819.314
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	4.832.173.610	-	-	4.832.173.610
Tại ngày 31/12/2024	5.839.234.413	-	-	5.839.234.413

TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024 VND		01/01/2024 (VND)	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí SXKD dở dang	6.741.695.361	-	2.009.453.522	-
Hàng hoá	453.157.014	-	-	-
Cộng	7.194.852.375	-	2.009.453.522	-

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	4.380.511.265	400.000.000	-	4.780.511.265
Tăng khác trong kỳ	-	-	14.506.000.000	14.506.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	4.380.511.265	400.000.000	-	19.286.511.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	1.095.127.824	128.273.941	-	1.223.401.765
Khấu hao trong kỳ	547.563.912	19.999.992	-	567.563.904
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	1.642.691.736	143.273.935	-	1.790.965.669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	3.285.383.441	271.726.059	-	3.557.109.500
Tại ngày 31/12/2024	2.737.819.529	256.726.065	14.506.000.000	17.495.545.596

TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 (VND)
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	40.216.000
Tổng	-	40.216.000

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
NGUYÊN GIÁ		5.368.264.709	-	5.368.264.709
Nhà và quyền sử dụng đất		5.368.264.709	-	5.368.264.709
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		93.971.078	-	93.971.078
Nhà và quyền sử dụng đất		93.971.078	-	93.971.078
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		5.274.293.631	-	5.274.293.631
Nhà và quyền sử dụng đất		5.274.293.631	-	5.274.293.631
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
NGUYÊN GIÁ	43.883.603.675	129.215.391.050	(18.690.967.404)	154.408.027.321
Nhà và quyền sử dụng đất	43.883.603.675	129.215.391.050	(18.690.967.404)	154.408.027.321
TỶN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	43.883.603.675	129.215.391.050	(18.690.967.404)	154.408.027.321
Nhà và quyền sử dụng đất	43.883.603.675	129.215.391.050	(18.690.967.404)	154.408.027.321

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là biệt thự B8 - 12 Dự án khu biệt thự nhà vườn và thể thao giải trí tại xã Tiến Xuân, huyện Thạch Thất, Hà Nội; biệt thự số C 727 Dự án Sun Grand City FERIA tại phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; căn hộ M1.A307 chung cư Moon light I, Dự án khu đô thị mới An Lạc Green Symphony tại xã Văn Canh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội; căn hộ chung cư số 24.03, khối C, khu nhà ở cao tầng phường Phú Hữu, quận 9, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh; Thửa đất số 270 lô 07 B2-2, Thửa đất 271 Lô 8 B2-2 Đường 30 tháng 04, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Đà Nẵng; Thửa đất 14+15+16 (thửa 176 sau điều chỉnh) ở Sài Đồng, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, TP Hà Nội; và mua thửa đất 614, 615 và 616 ở phường Tân Hưng, quận 7, TP Hồ Chí Minh. Bất động sản đầu tư mà Công ty đang kinh doanh cho thuê là sàn văn phòng tầng 11 tại nhà C1 Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thương Mại TIKI	-	-	46.991.730	46.991.730
Meta Platforms Ireland Limited	15.742.074.009	15.742.074.009	14.350.590.907	14.350.590.907
Google Ireland Ltd	3.137.296.143	3.137.296.143	5.536.731.325	5.536.731.325
TIKTOK PTE. LTD.	1.971.298.824	1.971.298.824	-	-
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ	82.000.000	82.000.000	123.000.000	123.000.000
CÔNG TY TNHH RICH MEDIA	94.543.200	94.543.200	89.868.420	89.868.420
CÔNG TY CỔ PHẦN MARUP	-	-	473.440.000	473.440.000
CÔNG TY TNHH TR PRODUCTIONS	206.496.000	206.496.000	134.784.000	134.784.000
MAI LE QUYEN	410.897.371	410.897.371	-	-
Công ty cổ phần Forza	-	-	427.377.864	427.377.864
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG NỘI DUNG XANH	1.182.600.000	1.182.600.000	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢNG CÁO VÀ TRUYỀN	354.207.600	354.207.600	48.600.000	48.600.000
CÔNG TY TNHH THE 1ST MANAGEMENT	-	-	1.269.000.000	1.269.000.000
CÔNG TY TNHH YUNA MEDIA	-	-	248.900.000	248.900.000
REVV CORPORATION INC	76.522.690	76.522.690	245.125.485	245.125.485
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG VÀ GIẢI TRÍ TÂM	-	-	113.400.000	113.400.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG HUMBLE	254.107.800	254.107.800	132.624.000	132.624.000
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ AN LẠC	175.315.767	175.315.767	-	-
BEAUTYMAKERS. CO., LTD.	577.727.640	577.727.640	-	-
Ông Lại Minh Duy	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	4.593.657.436	4.593.657.436	1.816.835.123	1.816.835.123
Tổng	29.858.744.481	29.858.744.481	25.057.268.854	25.057.268.854

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ VN	788.724.000	788.724.000	977.076.000	977.076.000
Công ty CP Tập đoàn MEEY LAND	109.692.360	109.692.360	120.231.738	120.231.738
Công ty CP Truyền thông và giải trí HG Media	20.526.167	20.526.167	127.431.547	127.431.547
Công ty CP TM và SX nội thất THEONE	1.528.740.000	1.528.740.000	43.200.000	43.200.000
N&VBridge Co., Ltd	-	-	326.960.000	326.960.000
VIỆN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ - TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI	-	-	354.780.000	354.780.000
CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT	196.355.644	196.355.644	262.287.999	262.287.999
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN MẮT ÁNH SÁNG	488.421.134	488.421.134	388.800.000	388.800.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & XNK LAM SƠN	-	-	99.000.000	99.000.000
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN DIGIMOVE	89.780.635	89.780.635	25.887.031	25.887.031
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC	216.000.252	216.000.252	4.198.305	4.198.305
CÔNG TY TNHH VĂN HOÁ VÀ TRUYỀN THÔNG SKYBOOKS	235.440.000	235.440.000	108.000.000	108.000.000
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CHĂM SÓC Y TẾ ĐẠI GIA ĐÌNH PHƯƠNG ĐÔNG	449.999.999	449.999.999	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN RUBYLIFE	442.422.000	442.422.000	-	-
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	108.500.000	108.500.000	-	-
CÔNG TY TNHH READINGGATE VIETNAM	392.158.800	392.158.800	-	-
GOODWE TECHNOLOGIES CO., LTD	166.493.070	166.493.070	-	-
Công ty TNHH MEGA LIFESCIENCES (VN)	-	-	187.200.000	187.200.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VÊ ĐẸP FRANCI	-	-	177.162.000	177.162.000
CÔNG TY TNHH SKYWORTH VIỆT NAM/SKYWORTH	-	-	103.755.600	103.755.600
CÔNG TY CỔ PHẦN CON CUNG	-	-	115.740.500	115.740.500
CÔNG TY TNHH WIR GROUP	156.762.000	156.762.000	-	-
TIKTOK PTE. LTD.	189.675.000	189.675.000	-	-
Các khách hàng khác	3.741.736.960	3.741.736.960	4.407.622.842	4.407.622.842
Tổng	9.321.428.021	9.321.428.021	7.829.333.562	7.829.333.562

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.221.536.401	41.124.196.464	(1.742.081.428)	4.603.651.437
Thuế xuất nhập khẩu	-	28.513.296	(28.513.296)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.787.783.393	5.689.662.155	(6.366.947.401)	4.110.498.147
Thuế thu nhập cá nhân	1.298.636.911	4.075.537.854	(3.684.176.552)	1.689.998.213
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	1.879.499.886	5.373.145.260	(5.925.214.053)	1.327.431.093
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	14.875.000	(14.875.000)	-
Tổng	13.187.456.591	56.305.930.029	(57.761.807.730)	1.731.578.890

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.376.152	-
Thuế thu nhập cá nhân	28.679.353	-
Các loại thuế khác	775.253.940	536.914.621
Tổng	807.309.445	536.914.621

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	34.952.424	29.178.061
Chi phí thuê văn phòng	-	913.202.892
Chi phí phải trả khác	4.236.470.929	3.919.687.436
Tổng	4.271.423.353	4.862.068.389

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	217.584.626	217.584.626	382.950.126	382.950.126
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	239.693.235	239.693.235	74.693.235	74.693.235
Các khoản phải trả khác	477.661.480	477.661.480	465.935.014	465.935.014
Tổng	934.939.341	934.939.341	923.578.375	923.578.375

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024 (VND)		Trong kỳ		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	43.223.016.858	43.223.016.858	184.588.869.207	(182.948.079.394)	41.582.227.045	41.582.227.045
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (i)	43.223.016.858	43.223.016.858	184.588.869.207	(182.948.079.394)	41.582.227.045	41.582.227.045
Dư nợ tín dụng	3.850.706.432	3.850.706.432	81.654.586.954	(82.529.899.855)	4.726.019.333	4.726.019.333
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	3.850.706.431	3.850.706.431	70.738.590.812	(70.698.702.407)	3.810.818.026	3.810.818.026
Ngân hàng CitiBank, N.A - Chi nhánh Hà Nội (iv)	(279.022.797)	(279.022.797)	9.411.281.656	(10.008.393.708)	318.089.255	318.089.255
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Nam Đồng (iii)	279.022.798	279.022.798	1.504.714.486	(1.822.803.740)	597.112.052	597.112.052
Tổng	47.073.723.290	47.073.723.290	266.243.456.161	(265.477.979.249)	46.308.246.378	46.308.246.378

- (i) Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐCTD/23071 ngày 05/7/2023, giới hạn cấp tín dụng là 70 tỷ đồng (hạn mức thẻ tín dụng là 15 tỷ đồng), thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (từ 05/07/2023 đến 04/07/2024). Khoản vay được giải ngân theo từng kế ước có thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất từ 4,6% - 5,3%. Mục đích sử dụng vốn vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản của bên thứ ba.
- (ii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 15.000.000.000 đồng với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (iii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Nam đồng, có hạn mức 1.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho các nhà thầu nước ngoài. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 25,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (iv) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng Citibank, có hạn mức 1.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 10 ngày kể từ ngày thông báo giao dịch hàng tháng, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 3%/tháng.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	213.805.210.000	34.940.000	26.463.906.385	(515.852.328)	84.936.384.267	324.724.588.323
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	92.790.206	-	92.790.206
Tăng khác	-	-	1.553.369	-	-	1.553.369
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	2.163.189.678	-	20.079.255.644	22.242.445.322
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(892.359.287)	-	-	(892.359.287)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	213.805.210.000	34.940.000	27.736.290.145	(423.062.122)	105.015.639.911	346.169.017.935
Tăng vốn trong kỳ	-	-	21.850.000.000	-	-	21.850.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	3.401.893.714	-	17.712.410.441	21.114.304.155
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(927.531.414)	-	(927.531.414)
Tăng khác	-	-	-	-	44.447.859	44.447.859
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(676.921.570)	-	-	(676.921.570)
Giảm do công ty liên kết giải thể	-	-	-	-	(416.637.469)	(416.637.469)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	213.805.210.000	34.940.000	52.311.262.290	(1.350.593.536)	122.355.860.742	387.156.679.496

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 01 năm 2025), vốn điều lệ của Công ty là 213.805.210.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: là 213.805.210.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Ông Nguyễn Khánh Trinh	59.828.350.000	59.828.350.000
FSN Asia Private Ltd (tên cũ là YELLO DIGITAL MARKETING GLOBAL PTE LTD)	82.859.430.000	82.859.430.000
Các cổ đông khác	71.117.430.000	71.117.430.000
Tổng	213.805.210.000	213.805.210.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000

Cổ tức:

Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	31/12/2024	01/01/2024
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	3.705.203.772	3.067.208.816
Trên 01 năm đến 05 năm	9.226.587.884	3.592.453.924
Tổng	12.931.791.656	6.659.662.740

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	11.772,83	97.012,83

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và các công ty con. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam. Trong kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	KD quảng cáo	KD BĐS đầu tư	Đầu tư tài chính	Tổng
Doanh thu thuần bán hàng và CCDV				
- Doanh thu bán ra bên ngoài	150.006.125.715	3.363.636.364	-	153.369.762.079
Tổng doanh thu thuần	150.006.125.715	3.363.636.364	-	153.369.762.079
Chi phí kinh doanh	132.351.040.874	3.373.939.529	-	135.724.980.403
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	118.764.127.283	3.373.939.529	-	122.138.066.812
- Chi phí bán hàng	6.281.065.946	-	-	6.281.065.946
- Chi phí QLDN	7.305.847.645	-	-	7.305.847.645
Kết quả HĐKD	17.655.084.841	(10.303.165)	-	17.644.781.676
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	972.118.140	972.118.140
- Lợi nhuận khác	-	-	475.143.124	475.143.125
- LN/(lỗ) trước thuế	17.655.084.841	(10.303.165)	1.447.261.264	19.092.042.940
Chỉ tiêu	KD quảng cáo	Bán BĐS đầu tư	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.687.793.282	-	-	48.687.793.282
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	192.967.729.559	192.967.729.559
Các khoản phải thu	62.137.152.260	-	-	62.137.152.260
Hàng tồn kho	7.194.852.375	-	-	7.194.852.375
Tài sản khác	2.097.076.198	-	-	2.097.076.198
Tài sản cố định	23.334.780.009	-	-	23.334.780.009
Bất động sản đầu tư	159.682.320.952	-	-	159.682.320.952
Lợi thế thương mại	-	-	-	-
Tổng tài sản	303.133.975.076	-	192.967.729.559	496.101.704.635
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	105.624.482.085	-	-	105.624.482.085
Nợ dài hạn	3.320.543.054	-	-	3.320.543.054

Tổng nợ phải trả	108.945.025.139	-	-	108.945.025.139
-------------------------	------------------------	----------	----------	------------------------

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	244.276.057	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.649.569.203	143.909.949.983
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	3.363.636.364	-
Doanh thu cho thuê	112.500.000	-
Tổng	153.369.981.624	143.909.949.983

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2023 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	219.545	-
Tổng	219.545	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2023 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	112.651.806	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	118.651.475.477	103.335.591.692
Giá vốn kinh doanh bất động sản	46.985.539	-
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	3.326.953.990	-
Tổng	122.138.066.812	103.335.591.692

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2023 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	2.290.255.837	2.848.156.363
Lãi chênh lệch tỷ giá	(34.035.840)	240.545.851
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng	2.256.219.998	3.088.702.214

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 31/12/2023 VND
Chi phí lãi vay	523.109.764	452.776.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá	373.627.490	2.154.997

Chi phí tài chính khác	246.447.460	-
Tổng	1.143.184.714	454.931.969
27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.016.453.576	1.113.361.152
Chi phí đồ dùng văn phòng	390.478.203	104.307.435
Chi phí khấu hao TSCĐ	359.611.955	296.138.254
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	59.113.140	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.720.330.185	4.138.648.840
Chi phí khác bằng tiền	1.759.860.586	800.863.703
Tổng	7.305.847.645	6.453.319.384
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.775.636.194	4.833.471.065
Chi phí vật liệu bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	16.806.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.502.072.982	2.129.918.387
Chi phí khác bằng tiền	3.356.770	410.443.967
Tổng	6.281.065.946	7.390.640.367
28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Thu nhập khác	642.391.224	(65.830.377)
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Xử lý số dư công nợ	-	-
- Các khoản khác	642.391.224	(65.830.377)
Chi phí khác	167.248.100	456.963.109
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Chi phí khấu hao xe không hợp lý	164.340.918	128.346.918
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	37.641	-
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Các khoản khác	2.869.541	328.616.191
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	475.143.124	(522.793.486)
29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.374.281.089	4.804.614.439
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	-

Tổng	3.374.281.089	4.804.614.439
-------------	----------------------	----------------------

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.855.235.853	22.595.241.505
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.855.235.853	22.595.241.505
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21.380.521	21.380.521
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	695	1.057

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 250 m2 văn phòng tại Khu thương mại dịch vụ, văn phòng và căn hộ (Tòa nhà Orchard Garden) tại số 128 đường Hồng Hà, phường 09, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê quy định cụ thể cho từng giai đoạn trong hợp đồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01/12/2023.
- Tiền thuê 407,5 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15/07/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 28/07/2023. Hợp đồng này được thay thế bằng hợp đồng thuê văn phòng số 0107/2024/HĐTVP-AK-CLEVER ngày 01/07/2024. Diện tích thuê 627,95 m2 với giá thuê 235.000 đồng/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2029.
- Tiền thuê 108 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.571.055 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/08/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 01/08/2023. Hợp đồng này được thay thế bằng hợp đồng thuê văn phòng số 0107/2024/HĐTVP-AK-CLEVER ngày 01/07/2024.
- Tiền thuê 80,24 m2 văn phòng tầng 6 tại tòa nhà Thành Quân Building, số 132 - 136 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng với giá thuê 22.066.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 22/05/2022. Hợp đồng này đã hết hạn vào ngày 09/07/2024.
- Tiền thuê 75 m2 văn phòng tầng 3 tại tòa nhà VIET Building, số 199 Đống Đa, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với giá thuê 12.500.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm từ ngày 01/08/2024 đến 01/08/2027.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH ADOP Vietnam (*)	Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

(*): Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

Giao dịch với bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/12/2023
Bán hàng				
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng TVQL chủ chốt	Cung cấp DV	881.870.643	567.564.360
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp DV	42.087.575	976.280
Tổng			923.958.218	568.540.640
Mua dịch vụ				
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng TVQL chủ chốt	Mua dịch vụ	13.038.080	-

Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng TVQL chủ chốt	538.588.746	731.090.932
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	6.632.375	450.061.000
Phải trả người bán		2.011.748	-
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	2.011.748	-

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ ngoài sự kiện nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

34. THÔNG TIN KHÁC

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga
 Người lập biểu/Kế toán trưởng



Đón Nữ Đức Hiền
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025